

Số: 139-26/TT-DSG-TS
Bản cập nhật lần thứ hai.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2026

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2026

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên cơ sở đào tạo

- Tên tiếng Việt: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**
- Tên tiếng Anh: **SAIGON TECHNOLOGY UNIVERSITY**
- Tên viết tắt: **STU**

1.2. Mã tuyển sinh của trường: DSG

- 1.3. Địa chỉ chính:** 180 Cao Lỗ, Phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ cũ: 180 Cao Lỗ, Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh

1.4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: <http://www.stu.edu.vn/>

1.5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

- Website: <http://www.stu.edu.vn/>; mục **Tuyển sinh đại học**
- Điện thoại: 028.38.505520 (số nội bộ: 106; 107; 109; 115; 116)
- Điện thoại đường dây nóng - Hotline: 0902992306
- Địa chỉ hộp thư điện tử (mail):
 - + Mail Trường: contact@stu.edu.vn
 - + Mail Văn phòng tuyển sinh: vpts@stu.edu.vn
 - + Mail Phòng Đào tạo: phongdaotao@stu.edu.vn

1.6. Địa chỉ công khai các thông tin:

- Quy chế tuyển sinh: <http://daotao2.stu.edu.vn/thongtintuyensinh/>
- Thông báo tuyển sinh: <http://daotao2.stu.edu.vn/thongtintuyensinh/>

1.7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:

- Chương trình đào tạo: <http://daotao2.stu.edu.vn/congkhaithongtintuyensinh/>
- Ngành đào tạo: <http://daotao2.stu.edu.vn/congkhaithongtintuyensinh/>
- Đội ngũ giảng viên: <http://daotao2.stu.edu.vn/congkhaithongtintuyensinh/>
- Cơ sở vật chất: <http://daotao2.stu.edu.vn/congkhaithongtintuyensinh/>
- Quy mô đào tạo: <http://daotao2.stu.edu.vn/congkhaithongtintuyensinh/>
- Kế hoạch tuyển sinh: <http://daotao2.stu.edu.vn/congkhaithongtintuyensinh/>
- Tỷ lệ sinh viên có việc làm: <http://daotao2.stu.edu.vn/congkhaithongtintuyensinh/>

2. TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

2.1. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.2. Đối tượng, điều kiện dự tuyển:

- (1) Người dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT), trung học nghề (THN) của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT/THN của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;
 - Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.
- (2) Người dự tuyển này phải đáp ứng các điều kiện sau:
- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định đối với chương trình đào tạo đăng ký dự tuyển;
 - Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
 - Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của cơ sở đào tạo.
- (3) Người dự tuyển phải thực hiện theo quy định về hồ sơ, trình tự, điều kiện và thủ tục dự tuyển cho mỗi phương thức tuyển sinh và làm thủ tục nhập học, đóng học phí trong thời gian quy định.
- (4) Đối với người dự tuyển là người khuyết tật ảnh hưởng khả năng học tập, nhà trường sẽ thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp với năng lực và sức khỏe của thí sinh.
- (5) Những người không đủ các điều kiện kể trên và những người thuộc diện dưới đây không xét tuyển vào Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn:
- Không chấp hành Luật Nghĩa vụ quân sự;
 - Đang trong thời kỳ thi hành án hình sự;
 - Bị tước quyền dự thi tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ hai năm (tính từ năm bị tước quyền dự thi đến năm 2026, hoặc tính từ ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày xét tuyển);
 - Cán bộ, công chức, người lao động thuộc cơ quan, doanh nghiệp nhà nước, tổ chức chính trị xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân chưa được thủ trưởng cơ quan cho phép đi học.

2.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển không thi tuyển.

(1) Phương thức 01: Xét tuyển Học bạ THPT (hoặc tương đương).

- **Nhóm 01:** Xét Điểm trung bình cả năm của 03 năm học THPT (hoặc tương đương).

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTB lớp 10} + \text{ĐTB lớp 11} + \text{ĐTB lớp 12}$$

$$\text{ĐXT} = \text{TB10} + \text{TB11} + \text{TB12}$$

Trong đó:

- + ĐXT = Điểm xét tuyển chưa cộng điểm ưu tiên, điểm cộng.
- + ĐTB lớp 10, lớp 11 và lớp 12 lần lượt là Điểm trung bình cả năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12; viết tắt là TB10, TB11, TB12.
- + Thang điểm 30

- **Nhóm 02:** Xét Điểm trung bình 03 năm học THPT (hoặc tương đương) của tổ hợp 03 môn xét tuyển.

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTB môn 01} + \text{ĐTB môn 02} + \text{ĐTB môn 03}$$

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTB M01} + \text{ĐTB M02} + \text{ĐTB M03}$$

Trong đó:

- + ĐXT = Điểm xét tuyển chưa cộng điểm ưu tiên, điểm cộng.
- + ĐTB môn = Điểm trung bình 03 năm học của môn học trong tổ hợp xét tuyển. Trường hợp ĐTB môn không đủ con điểm của 03 năm học thì phải có ĐTB ít nhất của 02 học kỳ thuộc Lớp 12 THPT (hoặc tương đương).
- + Thang điểm 30

Điều kiện khác:

- + Đối với ngành thuộc nhóm Kỹ thuật Công nghệ phải có điểm môn Toán;

- + Đối với ngành thuộc nhóm Kinh tế, quản trị; Luật; Thiết kế mỹ thuật và Du lịch phải có môn Toán/Văn;
- + Tổ hợp xét tuyển phải có môn Toán hoặc Ngữ văn, với tỷ trọng tối thiểu 1/3 trong tổng số môn của tổ hợp.

(2) **Phương thức 02: Xét tuyển Điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026.**

- **Tổ hợp xét tuyển:** Xét Điểm thi tốt nghiệp THPT của tổ hợp 03 môn xét tuyển.

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm môn 01} + \text{Điểm môn 02} + \text{Điểm môn 03}$$

$$\text{ĐXT} = \text{ĐM01} + \text{ĐM02} + \text{ĐM03}$$

Trong đó:

- + ĐXT = Điểm xét tuyển chưa cộng điểm ưu tiên, điểm cộng;
- + Điểm môn 01, môn 02, môn 03 lần lượt là Điểm thi THPT của môn 01, môn 02, môn 03 trong tổ hợp 03 môn xét tuyển; viết tắt là ĐM01, ĐM02, ĐM03.
- + Thang điểm 30

Điều kiện khác:

- + Đối với ngành thuộc nhóm Kỹ thuật Công nghệ phải có điểm môn Toán.
- + Đối với ngành thuộc nhóm Kinh tế, quản trị; Luật; Thiết kế mỹ thuật và Du lịch phải có môn Toán/Văn.
- + Tổ hợp xét tuyển phải có môn Toán hoặc Ngữ văn, với tỷ trọng tối thiểu 1/3 trong tổng số môn của tổ hợp.

(3) **Phương thức 03: Xét tuyển Điểm thi Đánh giá năng lực năm 2026.**

- **Tổ hợp xét tuyển:** Điểm thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐGNL_ĐHQG TPHCM) tổ chức năm 2026. Lịch thi ĐGNL_ĐHQG TPHCM: Đợt 01: ngày 05/04/2026; Đợt 02: ngày 24/05/2026.

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm thi ĐGNL_ĐHQG TPHCM}$$

Trong đó:

- + ĐXT = Điểm xét tuyển chưa cộng điểm ưu tiên, điểm cộng;
- + Điểm ĐGNL = Điểm thi ĐGNL_ĐHQG TPHCM năm 2026
- + Thang điểm 1.200 quy đổi về thang điểm 30.

(4) **Phương thức 04: Xét tuyển Học bạ THPT (hoặc tương đương) kết hợp với kết quả thi tốt nghiệp THPT.**

- **Tổ hợp xét tuyển:** Xét Điểm trung bình của 03 năm học THPT (hoặc tương đương) và Điểm trung bình của thi tốt nghiệp THPT.

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTB lớp 10} + \text{ĐTB lớp 11} + \text{ĐTB lớp 12} + \text{ĐTB thi TN THPT}$$

$$\text{ĐXT} = \text{TB10} + \text{TB11} + \text{TB12} + \text{TBTN}$$

Trong đó:

- + ĐXT = Điểm xét tuyển chưa cộng điểm ưu tiên, điểm cộng.
- + ĐTB lớp 10, lớp 11 và lớp 12 lần lượt là Điểm trung bình cả năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12; viết tắt là TB10, TB11, TB12.
- + ĐTB thi TN THPT = Điểm trung bình các môn thi tốt nghiệp THPT
- + Thang điểm 40 quy đổi về thang điểm 30.

2.4. **Nguồn tuyển (điều kiện tham gia xét tuyển):** Thí sinh phải có điểm thi tốt nghiệp THPT/THN của tổ hợp 03 môn xét tuyển tương ứng (hoặc sử dụng điểm thi của môn Toán, Ngữ Văn và môn khác) ≥ 15 điểm (theo thang điểm 30) đối với thí sinh tốt nghiệp THPT/THN từ năm 2026. Không áp dụng

điều kiện này đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2026 và thí sinh thuộc diện được đặc cách tốt nghiệp, xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển.

2.5. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức xét tuyển

- (1) Quy đổi tương đương là việc quy đổi ngưỡng đầu vào, điểm trúng tuyển giữa các phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển của một mã xét tuyển theo một quy tắc do cơ sở đào tạo quy định, bảo đảm tương đương về mức độ đáp ứng yêu cầu đầu vào của chương trình, ngành, nhóm ngành đào tạo tương ứng.
- (2) Ngưỡng đầu vào được quy đổi tương đương giữa các phương thức, tổ hợp xét tuyển đối với cùng một mã ngành xét tuyển.
 - Trường xác định ngưỡng đầu vào (điểm sàn xét tuyển), điều kiện nhận xét tuyển và công bố trên website của trường và Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT trước thời điểm thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống.
 - Ngưỡng đầu vào của các phương thức, tổ hợp xét tuyển đối với một mã ngành xét tuyển được quy đổi theo quy tắc tương đương về mức độ đáp ứng yêu cầu đầu vào.
 - Quy tắc (công thức) quy đổi được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ GDĐT.
- (3) Điểm trúng tuyển:
 - Điểm ưu tiên tuyển sinh được quy đổi về thang điểm 30,0 điểm. Ví dụ: Điểm thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức là 1.200 điểm \Rightarrow 01,00 điểm ưu tiên của thang điểm 30 được quy đổi thành 40,00 điểm ưu tiên của thang điểm 1.200.
 - Đối với cùng một mã ngành xét tuyển, điểm trúng tuyển được quy đổi tương đương giữa các phương thức, tổ hợp xét tuyển. Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp trong cùng một phương thức không khác nhau.
 - Quy tắc (công thức) quy đổi được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ GDĐT.

2.6. Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến:

- (1) **Tuyển 2.570 chỉ tiêu (dự kiến) của 18 ngành – 28 chuyên ngành đang tuyển sinh và đào tạo. Tổ hợp xét tuyển chi tiết của từng phương thức ghi tại Phụ lục 1.**

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình ngành / nhóm ngành	Mã ngành/ nhóm ngành	Tên ngành/nhóm ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Phương thức và tổ hợp môn xét tuyển theo chương trình SGK	
						Năm 2006	Năm 2018
1	DH_7210402	Đại học	7210402	Thiết kế công nghiệp	250	Tổ hợp có Toán/Văn	Tổ hợp có Toán/Văn
2	DH_7340101	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Tổ hợp có Toán/Văn	Tổ hợp có Toán/Văn
3	DH_7340115	Đại học	7340115	Marketing	150	Tổ hợp có Toán/Văn	Tổ hợp có Toán/Văn
4	DH_7340120	Đại học	7340120	Kinh doanh quốc tế	50	Tổ hợp có Toán/Văn	Tổ hợp có Toán/Văn
5	DH_7340201	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100	Tổ hợp có Toán/Văn	Tổ hợp có Toán/Văn
6	DH_7510605	Đại học	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	150	Tổ hợp có Toán/Văn	Tổ hợp có Toán/Văn
7	DH_7810101	Đại học	7810101	Du lịch	100	Tổ hợp có Toán/Văn	Tổ hợp có Toán/Văn

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình ngành / nhóm ngành	Mã ngành/ nhóm ngành	Tên ngành/nhóm ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Phương thức và tổ hợp môn xét tuyển theo chương trình SGK	
						Năm 2006	Năm 2018
8	DH_7380107	Đại học	7380107	Luật kinh tế	100	Tổ hợp có Toán/Văn	Tổ hợp có Toán/Văn
9	DH_7480106	Đại học	7480106	Kỹ thuật máy tính	100	Tổ hợp có Toán	Tổ hợp có Toán
10	DH_7480201	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	500	Tổ hợp có Toán	Tổ hợp có Toán
11	DH_7510201	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	100	Tổ hợp có Toán	Tổ hợp có Toán
12	DH_7510203	Đại học	7510203	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	80	Tổ hợp có Toán	Tổ hợp có Toán
13	DH_7510301	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật Điện điện tử	100	Tổ hợp có Toán	Tổ hợp có Toán
14	DH_7510302	Đại học	7510302	Công nghệ kỹ thuật Điện tử viễn thông	90	Tổ hợp có Toán	Tổ hợp có Toán
15	DH_7540101	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	200	Tổ hợp có Toán	Tổ hợp có Toán
16	DH_7540106	Đại học	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	50	Tổ hợp có Toán	Tổ hợp có Toán
17	DH_7580201	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng	200	Tổ hợp có Toán	Tổ hợp có Toán
18	DH_7580302	Đại học	7580302	Quản lý xây dựng	50	Tổ hợp có Toán	Tổ hợp có Toán

(2) Ngoài ra, năm 2026, nhà trường dự kiến mở mới và tuyển sinh đào tạo trình độ đại học các ngành: 50 chỉ tiêu/ngành mới.

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình ngành / nhóm ngành	Mã ngành/ nhóm ngành	Tên ngành/nhóm ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Phương thức và tổ hợp môn xét tuyển theo chương trình SGK	
						Năm 2006	Năm 2018
1	DH_7510205	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	50	Tổ hợp có Toán	Tổ hợp có Toán
2	DH_7480109	Đại học	7480109	Khoa học dữ liệu	50	Tổ hợp có Toán	Tổ hợp có Toán
3	DH_7580205	Đại học	7580205	Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông	50	Tổ hợp có Toán	Tổ hợp có Toán
4	DH_7580105	Đại học	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	50	Tổ hợp có Toán	Tổ hợp có Toán
5	DH_7320104	Đại học	7320104	Truyền thông đa phương tiện	50	Tổ hợp có Toán/Văn	Tổ hợp có Toán/Văn

2.7. Điểm cộng ưu tiên

(1) Điểm cộng ưu tiên theo khu vực chỉ được tính cho thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026 và 2025.

Ký hiệu khu vực	Mô tả khu vực	Mức điểm ưu tiên
Khu vực 1 (KV1)	Các xã/phường khu vực I, II, III và các xã/phường có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi; các xã/phường đặc khu; các xã biên giới.	0,75 điểm
Khu vực 2 Nông thôn (KV2NT)	Các địa phương không thuộc KV1, KV2, KV3.	0,50 điểm
Khu vực 2 (KV2)	Các xã/phường trực thuộc tỉnh; các thị xã, huyện ngoại thành của thành phố trực thuộc Trung ương (trừ các xã thuộc KV1).	0,25 điểm
Khu vực 3 (KV3)	Các phường của thành phố trực thuộc Trung ương.	0,00 điểm

(2) Điểm cộng ưu tiên theo đối tượng chỉ được tính một mức ưu tiên cao nhất.

Nhóm ưu tiên	Đối tượng	Mã đối tượng	Mức điểm ưu tiên
Ưu tiên 1	Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số học THPT hoặc trung cấp từ 18 tháng trở lên tại Khu vực 1; thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh; quân nhân, sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong công an nhân dân; thân nhân liệt sĩ; con của thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên theo quy định.	01 → 03	2,00 điểm
Ưu tiên 2	Thanh niên xung phong tập trung được cử đi học trên 18 tháng; quân nhân, sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học; công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số học ngoài khu vực đã quy định; con của thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh và người hoạt động kháng chiến bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%; người khuyết tật nặng; giáo viên, nhân viên y tế đã công tác đủ 3 năm trở lên dự tuyển đúng ngành theo quy định.	04 → 06	1,00 điểm

(3) Giảm điểm ưu tiên: Khi tổng điểm $\geq 22,50$:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30,00 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,50] \times \text{Mức điểm ưu tiên.}$$

(4) Ưu tiên xét tuyển thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế:

- Trình độ tương đương trình độ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam trở lên.
- Chứng chỉ phải còn trong thời hạn 02 năm tính đến ngày xét tuyển;
- Điểm cộng lần lượt là 0,50 điểm; tối đa là 1,50 điểm.

Điểm IELTS Academic (Thang điểm 9,0)	6,0 điểm	6,5 điểm	7,0 điểm	7,5 điểm	$\geq 8,0$ điểm
Điểm cộng cho tổ hợp xét tuyển (Thang điểm 10,0)	+0,50 điểm	+1,00 điểm	+1,50 điểm	+1,50 điểm	+1,50 điểm

(5) Mức điểm ưu tiên được quy định tại Mục 2.6.1 tương ứng với tổng điểm 03 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10,0 đối với từng bài thi/môn thi/môn học (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương. Ví dụ: 01 điểm ưu tiên theo thang điểm 30 (điểm học bạ; điểm thi THPT) được quy đổi thành 40 điểm ưu tiên theo thang điểm 1.200 (phương thức 03 ĐGNL); được quy đổi thành 01*4/3 điểm ưu tiên theo thang điểm 40 (phương thức 04 kết hợp học bạ và điểm thi THPT).

(6) Tổng điểm xét tuyển sau khi cộng điểm ưu tiên, điểm cộng phải $\leq 30,0$ điểm. Công thức tính Tổng điểm xét tuyển:

$$\text{Tổng điểm xét tuyển} = \text{Điểm xét tuyển (quy đổi về thang 30)} + \text{Điểm ưu tiên} + \text{Điểm cộng}$$

2.8. Tổ chức tuyển sinh

- (1) Kế hoạch tổ chức tuyển sinh của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn: Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn tổ chức xét tuyển theo lịch tuyển sinh chung của cả nước do Bộ GDĐT ban hành và lịch tuyển sinh riêng của trường.
- (2) Lịch tuyển sinh chia làm các đợt chính:

- Xét tuyển thẳng;
- Xét tuyển đợt 01 chung cả nước;
- Xét tuyển đợt bổ sung (nếu có).

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị, cá nhân thực hiện	Đơn vị, cá nhân phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành (dự kiến)
I	Tổ chức xét tuyển thẳng			
1	Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển về trường theo đường bưu điện; hoặc, nộp trực tiếp tại trường.	Thí sinh; Trường	Vụ GDDH; Cục GDNNGDXTX; Cục KHCNTT; Sở GDĐT	Trước 17 giờ 00, ngày 20/06/2026
2	Xét tuyển thẳng; thông báo kết quả cho thí sinh. Cập nhật danh sách thí sinh trúng tuyển xét tuyển thẳng lên Hệ thống tuyển sinh của Bộ GDĐT (HTTS Bộ GDĐT)	Trường	Thí sinh; Sở GDĐT	Ngày 30/06/2026
II	ĐKXT trên HTTS Bộ GDĐT – Đợt 1			
1	Sở GDĐT cấp tài khoản bổ sung cho thí sinh tự do chưa có tài khoản ĐKXT trên HTTS Bộ GDĐT (thí sinh tốt nghiệp trước năm 2025, tốt nghiệp tương đương THPT).	Sở GDĐT; Thí sinh	Vụ GDDH; Cục GDNNGDXTX; Cục KHCNTT; Cục QLCL	Từ ngày 01/05/2026 đến ngày 20/05/2026
2	Thí sinh ĐKXT trực tuyến trên HTTS Bộ GDĐT – ĐKXT không giới hạn số lần trong thời gian quy định. – Mã tuyển sinh của trường: DSG – Thí sinh ĐKXT theo ngành. – Sắp xếp và xác định thứ tự ưu tiên của các nguyện vọng đã đăng ký theo ngành.	Thí sinh	Điểm tiếp nhận; Sở GDĐT; Trường; Vụ GDDH; Cục GDNNGDXTX; Cục KHCNTT.	Từ ngày 02/07/2026 đến 17 giờ 00 ngày 14/07/2026
3	Cung cấp kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT cho Hội đồng xây dựng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào các ngành đào tạo giáo viên, lĩnh vực sức khỏe, pháp luật.	Cục QLCL Vụ GDĐH	Hội đồng xây dựng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào	Ngày 30/06/2026
4	Bộ GDĐT công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào khối ngành Sư phạm, Sức khỏe, pháp luật có cấp chứng chỉ hành nghề.	Bộ GDĐT	Đơn vị chức năng Bộ GDĐT	Ngày 08/07/2026
5	Nhà trường điều chỉnh, công bố mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển và điểm trúng tuyển quy đổi tương đương trên HTTS Bộ GDĐT và trang thông tin điện tử của trường.	Trường	Vụ GDĐH; Cục GDNNGDXTX; Cục KHCNTT.	17 giờ 00 ngày 10/07/2026
6	Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển trực tuyến	Thí sinh; Cục KHCNTT; Đơn vị điều phối nhận lệ phí xét tuyển cho HTTS Bộ GDĐT	Sở GDĐT; Điểm tiếp nhận; Vụ GDĐH; Cục GDNNGDXTX; Cục KHCNTT.	Từ ngày 15/07/2026 đến 17 giờ 00 ngày 21/07/2026
7	Giải quyết sai sót của thí sinh (nếu có)	Thí sinh	Sở GDĐT; Điểm tiếp nhận; Vụ GDĐH; Cục GDNNGDXTX; Cục KHCNTT.	Từ ngày 22/07/2026 đến 17 giờ 00 ngày 24/07/2026
8	Rà soát dữ liệu	Vụ GDĐH; Cục GDNNGDXTX; Cục KHCNTT; Cục QLCL.	Sở GDĐT; Điểm tiếp nhận; Trường.	Từ ngày 25/07/2026 đến 17 giờ 00 ngày 26/07/2026
	Tổng hợp dữ liệu	Vụ GDĐH; Cục GDNNGDXTX; Cục KHCNTT; Cục QLCL.		Từ ngày 27/07/2026 đến 17 giờ 00 ngày 28/07/2026

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị, cá nhân thực hiện	Đơn vị, cá nhân phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành (dự kiến)
III	Xét tuyển và xử lý nguyện vọng – Đợt 1			
1	Tài dữ liệu thí sinh từ HTTS Bộ GDĐT và rà soát cơ sở dữ liệu trên Hệ thống: – Thông tin xét tuyển; – Điểm thi tốt nghiệp THPT; – Kết quả học tập cấp THPT; – Điểm các kỳ thi (nếu có). Tổ chức xét tuyển.	Trường	Vụ GDDH; Cục GDNNGDTEX; Cục KHCNTT	Từ ngày 29/7 đến 17 giờ 00 ngày 30/7/2026
2	Tập huấn công tác rà soát dữ liệu tuyển sinh.	Trường	Vụ GDDH; Cục GDNNGDTEX; Cục KHCNTT.	Từ ngày 31/07 đến ngày 03/08/2026
3	Xử lý nguyện vọng trên HTTS Bộ GDĐT để xác định nguyện vọng cao nhất trong số nguyện vọng mà thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển lần 1	Vụ GDDH; Cục GDNNGDTEX; Cục KHCNTT.	CSĐT	Từ ngày 04/08/2026 đến 17 giờ 00 ngày 10/08/2026
4	Các trường rà soát kết quả xét tuyển trước khi công bố điểm chuẩn trúng tuyển (giải quyết vướng mắc nếu có)	Vụ GDDH; Cục GDNNGDTEX; Cục KHCNTT.	CSĐT	Trước 17 giờ 00 ngày 13/08/2026
IV	Thông báo kết quả, xác nhận nhập học – Đợt 1			
1	Trường thông báo thí sinh trúng tuyển đợt 1. – Thí sinh tra cứu kết quả trúng tuyển trên website trường – Mục Tuyển sinh đại học . – <i>Thí sinh xem, tải và in giấy báo trúng tuyển (dạng file pdf) để làm thủ tục nhập học theo hướng dẫn ghi trong giấy báo.</i>	Trường	Vụ GDDH; Cục GDNNGDTEX; Cục KHCNTT	Trước 17 giờ 00 ngày 13/08/2026
2	Thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến trên HTTS Bộ GDĐT theo quy chế tuyển sinh.	Thí sinh	Trường; Vụ GDDH; Cục GDNNGDTEX; Cục KHCNTT	Trước 17 giờ 00 ngày 21/08/2026
3	Thí sinh trúng tuyển làm thủ tục nhập học và đóng học phí học kỳ 1 năm học 2026 – 2026 tại trường. – Thí sinh nộp hồ sơ nhập học trực tiếp tại trường; đóng học phí bằng tiền mặt, hoặc chuyển khoản đến tài khoản trường. – <i>Trong thời gian quy định, thí sinh không xác nhận nhập học trực tuyến trên HTTS Bộ GDĐT; không nộp hồ sơ nhập học và không đóng học phí sẽ được xem như không có nhu cầu nhập học. Nhà trường sẽ tuyển thí sinh khác thay thế.</i>	Thí sinh	Trường; Vụ GDDH; Cục GDNNGDTEX; Cục KHCNTT	Trước 17 giờ 00 ngày 21/08/2026
VI	Tổ chức đăng ký và xét tuyển bổ sung (nếu có)			
1	Trường thông báo tuyển sinh đợt bổ sung.	Trường; Thí sinh	Vụ GDDH; Cục GDNNGDTEX; Cục KHCNTT	Dự kiến thông báo ngày 13/08/2026
2	Xét tuyển các đợt tiếp theo (nếu có). – Thí sinh ĐKXT trực tuyến trên website trường sau khi hết thời gian ĐKXT trực tuyến trên HTTS Bộ GDĐT. – Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển đợt bổ sung về trường theo đường bưu điện; nộp trực tiếp tại trường; hoặc, đăng ký trực tuyến trên website trường. – Đợt xét tuyển bổ sung (nếu có) sẽ kết thúc ĐKXT khi trường nhận đủ chỉ tiêu.	Trường; Thí sinh	Vụ GDDH; Cục GDNNGDTEX; Cục KHCNTT	Dự kiến từ ngày 13/08/2026 đến ngày 11/09/2026
3	Trường thông báo thí sinh trúng tuyển đợt bổ sung. Thí sinh trúng tuyển đợt bổ sung đến trường làm thủ tục nhập học và đóng học phí.	Trường	Vụ GDDH; Cục GDNNGDTEX; Cục KHCNTT	Kết thúc

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị, cá nhân thực hiện	Đơn vị, cá nhân phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành (dự kiến)
				trước 17 giờ 00 ngày 12/09/2026 để kịp khai giảng.
4	Cập nhật danh sách thí sinh trúng tuyển và nhập học (nếu có) theo quy định.	Trường	Vụ GDDH; Cục GDNNGDTX; Cục KHCNTT	Từ Tháng 09/2026 đến Tháng 31/12/2026
VII	Báo cáo kết quả tuyển sinh			
1	Báo cáo kết quả tuyển sinh năm 2026 của trường.	Trường	Vụ GDDH; Cục GDNNGDTX; Cục KHCNTT	Chậm nhất là ngày 31/12/2026

2.9. Chính sách ưu tiên (xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển)

(1) Bảng tóm tắt các đối tượng và tiêu chí xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2026 và quy định riêng của trường.

STT	Đối tượng xét tuyển thẳng	Tiêu chí/Xác nhận kèm theo	Phạm vi/ngành áp dụng tại trường	Thời hạn tính từ lúc đạt tiêu chí
1	Anh hùng Lao động, Lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc	Giấy chứng nhận theo quy định	Căn cứ vào kết quả học tập cấp THPT, xét tuyển thẳng vào các ngành (theo quy định của trường).	02 năm
2	Học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc giải khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế	Giải Nhất/Nhi/Ba, do Bộ GDĐT tổ chức hoặc cử đi	Xét tuyển thẳng vào các ngành (theo quy định của trường).	Trong 3 năm
3	Giải nghệ thuật quốc tế (ca, múa, nhạc, mỹ thuật)	Xác nhận của Bộ Văn hóa Thể thao Du lịch	Căn cứ vào kết quả học tập cấp THPT, xét tuyển thẳng vào ngành Thiết kế Công nghiệp với thí sinh đoạt giải về mỹ thuật.	Trong 4 năm
4	Giải tay nghề khu vực ASEAN hoặc quốc tế	Giải Nhất/Nhi/Ba do Bộ/ngành chức năng cử đi	Căn cứ vào kết quả học tập cấp THPT, ngành phù hợp nghề đã dự thi.	Trong 3 năm
5	Người khuyết tật nặng	Giấy xác nhận khuyết tật	Căn cứ vào kết quả học tập cấp THPT, xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp với sức khỏe.	Không quy định
6	Dân tộc thiểu số rất ít người hoặc từ 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo Tây Nam Bộ	Giấy tờ chứng minh nơi thường trú, hoặc học tập	Căn cứ vào kết quả học tập cấp THPT, xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp (theo quy định của trường).	Không quy định
7	Người nước ngoài	Chứng chỉ năng lực ngôn ngữ đạt chuẩn	Căn cứ vào kết quả học tập cấp THPT, xét vào ngành phù hợp.	Không quy định

(2) Ưu tiên xét tuyển (đối với thí sinh không dùng quyền tuyển thẳng, xét tuyển theo nguyện vọng cá nhân): Nhà trường không cộng điểm ưu tiên cho nhóm thí sinh không dùng quyền tuyển thẳng (quy định tại Mục 2.7.1) mà đăng ký xét tuyển theo nguyện vọng.

2.10. **Lệ phí xét tuyển, thi tuyển:** Thực hiện theo quy định chung của Bộ GDĐT. Dự kiến 15.000 đồng/nguyện vọng xét tuyển.

2.11. **Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh (giải quyết khiếu nại, quyền lợi thí sinh...)**

(1) Trong quá trình đăng ký xét tuyển, trúng tuyển, xác nhận nhập học và đóng học phí, thí sinh phải tuân theo Quy chế tuyển sinh hiện hành, các văn bản hướng dẫn của Bộ GDĐT và thông báo của nhà trường. Thí sinh phải thực hiện theo lịch công tác tuyển sinh chung của Bộ GDĐT và lịch trình riêng của nhà trường.

(2) Các vấn đề phát sinh (nếu có) sẽ được giải quyết theo quy chế tuyển sinh và quy định hiện hành. Khi xảy ra các trường hợp làm ảnh hưởng lớn đến quyền lợi của thí sinh do lỗi khách quan của quy trình

xét tuyển, nhà trường sẽ xin ý kiến và làm theo hướng dẫn của Bộ GDĐT nhằm thực hiện quyền lợi của thí sinh trong khuôn khổ quy định chung.

2.12. Học phí đối với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:

- (1) Học phí khóa tuyển sinh năm 2026 trong năm học 2026 – 2027 trong khoảng 21.025.500 đồng/học kỳ ÷ 26.482.500 đồng/học kỳ tùy theo ngành.
- (2) Năm học và học kỳ:
 - Một năm học có hai học kỳ chính.
 - Học phí các học kỳ từ năm học thứ hai được tính theo số tín chỉ môn học đăng ký.
 - Lộ trình tăng học phí từng năm trung bình 05 - 10%.

2.13. Thông tin về chính sách học bổng:

- Học bổng tài năng dành cho thí sinh trúng tuyển và nhập học có điểm đầu vào cao (điểm xét học bổng không tính điểm ưu tiên). Học bổng bằng 50% - 100% học phí trọn khóa học bốn năm đại học.
- Hàng trăm học bổng khuyến khích (25 suất/ngành) dành cho thí sinh trúng tuyển và làm thủ tục nhập học sớm. Học bổng bằng 10 - 20% học phí học kỳ 1 năm thứ nhất.
- Ngoài ra, còn các loại học bổng khác: học bổng dành cho sinh viên vượt khó học tốt; học bổng dành cho những sinh viên có anh chị em ruột học cùng trường.

2.14. Giới thiệu về các ngành, chuyên ngành đào tạo - 18 ngành với 28 chuyên ngành: Tất cả các ngành đào tạo tại trường đều hướng đến ứng dụng – thực hành – nghề nghiệp, được thiết kế theo chuẩn năng lực trình độ đại học trong Khung trình độ Quốc gia Việt Nam, giúp sinh viên "học để làm – học để phát triển – học để hội nhập quốc tế". Người học sẽ được học tập và phát triển trong một môi trường đào tạo gắn kết giữa tri thức và kỹ năng thực tế, thì đây chính là điểm xuất phát lý tưởng cho hành trình nghề nghiệp tương lai của người học.

(1) Thiết kế công nghiệp (mã ngành: 7210402)

- Thời gian đào tạo: 04 năm với đại học, cấp bằng cử nhân.
- Chuyên ngành đào tạo:
 - + *Thiết kế công nghiệp, chuyên ngành Thiết kế Thời trang;*
 - + *Thiết kế công nghiệp, chuyên ngành Thiết kế Sản phẩm (Tạo dáng sản phẩm);*
 - + *Thiết kế công nghiệp, chuyên ngành Thiết kế Đồ họa;*
 - + *Thiết kế công nghiệp, chuyên ngành Thiết kế Nội thất.*
- Ngành Thiết kế Công nghiệp là điểm đến lý tưởng cho những bạn trẻ yêu cái đẹp, đam mê sáng tạo và mong muốn trở thành người thổi hồn vào sản phẩm, không gian và hình ảnh thương hiệu. Chương trình đào tạo gồm các chuyên ngành: Thiết kế Sản phẩm, Thiết kế Thời trang, Thiết kế Đồ họa và Thiết kế Nội thất, giúp sinh viên khám phá toàn diện các lĩnh vực thiết kế ứng dụng. Sinh viên sẽ được học tập trong môi trường sáng tạo, với các studio thiết kế hiện đại, phòng vẽ kỹ thuật số, phần mềm thiết kế chuyên dụng và dự án thực tế từ doanh nghiệp.
- Tốt nghiệp, sinh viên có thể trở thành nhà thiết kế chuyên nghiệp trong lĩnh vực mỹ thuật công nghiệp, truyền thông, thương hiệu, thời trang hoặc nội thất; làm việc tại các công ty sáng tạo, nhà xuất bản, hãng quảng cáo, tập đoàn thời trang; hoặc tự khởi nghiệp với thương hiệu cá nhân. Trong thời đại số và kinh tế sáng tạo phát triển mạnh mẽ, ngành Thiết kế Công nghiệp mở ra tương lai nghề nghiệp đầy triển vọng, nơi bạn có thể tạo ra giá trị bằng chính ý tưởng độc đáo và gu thẩm mỹ của mình.

(2) Quản trị kinh doanh (mã ngành: 7340101)

- Thời gian đào tạo: 3,5 năm với đại học, cấp bằng cử nhân.
- Chuyên ngành đào tạo: *Quản trị Kinh doanh Tổng hợp.*

- Ngành Quản trị Kinh doanh là lựa chọn hàng đầu cho những bạn trẻ yêu thích kinh tế, năng động, bản lĩnh và có ước mơ trở thành nhà lãnh đạo, nhà quản trị chiến lược hoặc doanh nhân thành đạt. Sinh viên được trang bị kiến thức toàn diện về vận hành doanh nghiệp, kỹ năng lập kế hoạch, phân tích thị trường, quản lý tài chính, tối ưu hóa logistics và giao tiếp kinh doanh. Chương trình học đi đôi với thực hành thông qua dự án mô phỏng doanh nghiệp, chương trình khởi nghiệp, kiến tập và thực tập tại doanh nghiệp đối tác.
- Sinh viên tốt nghiệp có thể đảm nhận các vị trí như chuyên viên kế hoạch, marketing, quản trị tài chính, trưởng nhóm bán hàng, giám đốc thương hiệu, điều phối chuỗi cung ứng – hoặc tự tạo doanh nghiệp riêng. Ngành học này có tính ứng dụng cao, phù hợp với mọi thời đại, mang lại nhiều cơ hội thăng tiến và làm giàu cho những ai dám nghĩ lớn, hành động nhanh.

(3) **Ngành Marketing** (Mã ngành: 7340115)

- Thời gian đào tạo: 3,5 năm với đại học, cấp bằng Cử nhân.
- Chuyên ngành đào tạo:
 - + *Quản trị marketing*
 - + *Marketing kỹ thuật số*
- Ngành học đào tạo cử nhân Marketing với kiến thức và kỹ năng toàn diện về tiếp thị hiện đại, từ nghiên cứu thị trường, phát triển sản phẩm đến quảng bá thương hiệu và chăm sóc khách hàng đa kênh. Sinh viên học chuyên sâu về hành vi người tiêu dùng, truyền thông tích hợp, digital marketing, content marketing và thương hiệu cá nhân – từ lý thuyết nền tảng đến dự án thực tiễn.
- Chương trình đào tạo theo mô hình ứng dụng, sinh viên thường xuyên tham gia làm việc nhóm, chạy chiến dịch thực tế, phân tích số liệu thị trường và làm việc với các agency marketing. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể trở thành chuyên viên marketing, truyền thông, chăm sóc khách hàng, content creator, quản lý thương hiệu hoặc khởi nghiệp trong lĩnh vực truyền thông – quảng cáo. Đây là ngành học dành cho những bạn trẻ năng động, sáng tạo và bắt nhịp nhanh với xu thế số hóa.

(4) **Kinh doanh quốc tế** (mã ngành: 7340120)

- Thời gian đào tạo: 3,5 năm với đại học, cấp bằng Cử nhân.
- Ngành học đào tạo cử nhân có khả năng tham gia hoạt động thương mại toàn cầu, quản lý xuất nhập khẩu, đàm phán quốc tế và hiểu rõ các hiệp định thương mại tự do (FTA), logistics và quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu. Sinh viên sẽ được học tập trong môi trường đa văn hóa, rèn luyện kỹ năng ngoại ngữ và giao tiếp quốc tế, nghiên cứu mô hình kinh doanh xuyên biên giới, phân tích thị trường nước ngoài. Chuyên sâu đào tạo: *Xuất nhập khẩu và thanh toán quốc tế; Quản trị thương mại toàn cầu.*
- Chương trình chú trọng trải nghiệm doanh nghiệp, dự án mô phỏng thương mại thực tế và thực tập tại công ty xuất nhập khẩu, tập đoàn đa quốc gia. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể đảm nhận vị trí chuyên viên xuất nhập khẩu, logistics, quản trị thị trường nước ngoài, nhân viên đối ngoại hoặc phát triển sản phẩm quốc tế. Đây là ngành học mở rộng cơ hội nghề nghiệp toàn cầu, phù hợp với sinh viên yêu thích kinh doanh, thích khám phá thế giới và làm việc trong môi trường quốc tế.

(5) **Tài chính – Ngân hàng** (mã ngành: 7340201)

- Thời gian đào tạo: 3,5 năm với đại học, cấp bằng Cử nhân.
- Chuyên ngành đào tạo:
 - + *Ngân hàng*
 - + *Tài chính doanh nghiệp*
- Ngành học đào tạo cử nhân có khả năng làm việc trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng hiện đại, nắm vững kiến thức về tín dụng, thanh toán, quản lý tài sản, đầu tư, kế toán tài chính và ngân

hàng số. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng xử lý số liệu tài chính, phân tích báo cáo tài chính, đánh giá rủi ro, lập kế hoạch tài chính và sử dụng các phần mềm chuyên dụng như Excel nâng cao, phần mềm kế toán – tài chính.

- Chương trình gắn với thực tế qua thực tập ngân hàng, mô phỏng các hoạt động tín dụng – đầu tư, làm đồ án tài chính doanh nghiệp và trải nghiệm công việc tại các công ty kiểm toán, công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại. Sau tốt nghiệp, sinh viên có thể làm chuyên viên tín dụng, kế toán, kiểm toán, giao dịch viên, nhân viên phân tích tài chính, môi giới chứng khoán hoặc quản lý tài chính cá nhân. Ngành học phù hợp với người yêu thích con số, tính chính xác cao và mong muốn có công việc ổn định, thu nhập hấp dẫn.

(6) **Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng** (mã ngành: 7510605)

- Thời gian đào tạo: 3,5 năm với đại học, cấp bằng Cử nhân.
- Ngành học đào tạo cử nhân làm chủ toàn bộ chuỗi cung ứng hàng hóa – từ mua hàng, lưu trữ, vận chuyển đến phân phối cuối cùng, giúp doanh nghiệp tối ưu hóa chi phí và tăng hiệu quả kinh doanh. Sinh viên học về quản lý kho bãi, vận tải đa phương thức, quản lý tồn kho, thương mại điện tử và phần mềm quản lý chuỗi cung ứng (ERP, SAP, WMS...). Kiến thức chuyên sâu về Logistics; Quản lý Chuỗi cung ứng và Vận tải và quản lý kho hàng
- Chương trình đào tạo định hướng nghề nghiệp với thời lượng thực hành cao, mô phỏng hoạt động logistics thực tế, làm việc trực tiếp với doanh nghiệp logistics – xuất nhập khẩu. Sau tốt nghiệp, sinh viên có thể làm chuyên viên logistics, điều phối viên kho vận, quản trị tồn kho, quản lý đơn hàng hoặc chuyên viên mua hàng tại các công ty thương mại, nhà phân phối, tập đoàn sản xuất hoặc cảng biển – sân bay. Đây là ngành học có tốc độ phát triển nhanh, nhu cầu tuyển dụng lớn và cơ hội làm việc toàn cầu.

(7) **Du lịch** (mã ngành: 7810101)

- Thời gian đào tạo: 04 năm với đại học, cấp bằng Cử nhân.
- Chuyên ngành đào tạo:
 - + *Du lịch sức khỏe*
 - + *Quản trị nhà hàng – khách sạn*
- Ngành học đào tạo cử nhân có kiến thức sâu rộng về văn hóa, môi trường, công nghiệp hiếu khách, phục vụ và chăm sóc sức khỏe du khách, cũng như quản lý dịch vụ du lịch chuyên nghiệp trong nhà hàng, khách sạn, resort.
- Chương trình đào tạo gắn kết thực tiễn, sinh viên thường xuyên được tham gia kiến tập tại các điểm du lịch, khách sạn – resort, công ty lữ hành. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể làm việc trong các doanh nghiệp du lịch – lữ hành, cơ quan quản lý du lịch, khu nghỉ dưỡng, nhà hàng – khách sạn, hoặc làm việc tại sân bay, trung tâm tổ chức sự kiện. Trong đó:
 - + Chuyên ngành Du lịch sức khỏe giúp sinh viên nắm bắt xu hướng "wellness tourism", kết hợp giữa du lịch nghỉ dưỡng với dịch vụ chăm sóc sức khỏe, spa.
 - + Chuyên ngành Quản trị nhà hàng – khách sạn đào tạo chuyên sâu về nghiệp vụ bàn, bar, buồng, tổ chức sự kiện và quản lý cơ sở lưu trú, đáp ứng chuẩn quốc tế trong ngành hospitality.

(8) **Luật Kinh tế** (mã ngành: 7380107)

- Thời gian đào tạo: 04 năm với đại học, cấp bằng Cử nhân.
- Ngành học đào tạo cử nhân am hiểu hệ thống pháp luật Việt Nam và quốc tế, có năng lực tư vấn, phân tích, soạn thảo và thực thi các văn bản pháp lý trong lĩnh vực kinh doanh. Sinh viên được học kiến thức về pháp luật dân sự, thương mại, hợp đồng, thuế, đầu tư, lao động và giải quyết tranh chấp trong môi trường kinh tế thị trường.
- Chương trình học chú trọng kỹ năng thực hành pháp lý, sinh viên được luyện tập thông qua tình huống mô phỏng, phiên tòa giả định, phân tích tình huống doanh nghiệp và thực tập tại

phòng pháp chế, công ty luật hoặc cơ quan công quyền. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể làm việc tại doanh nghiệp (phòng pháp chế, tư vấn đầu tư), công ty luật, văn phòng công chứng, tòa án, cơ quan thi hành án, hoặc tiếp tục học Luật sư – Thẩm phán – Kiểm sát viên.

(9) **Kỹ thuật Máy tính** (mã ngành: 7480106)

- Thời gian đào tạo: 04 năm với đại học, cấp bằng Kỹ sư.
- Ngành học đào tạo kỹ sư chuyên sâu về phần cứng – phần mềm, lập trình hệ thống, thiết kế mạch số, vi điều khiển, nhúng và kết nối thiết bị thông minh. Sinh viên được học từ kiến thức nền tảng về điện tử – máy tính đến các ứng dụng như Internet of Things (IoT), AI, điều khiển từ xa, thiết kế bo mạch và hệ thống nhúng trong thiết bị công nghiệp.
- Sau tốt nghiệp, sinh viên có thể làm kỹ sư nhúng, kỹ sư phần cứng, chuyên viên phát triển thiết bị thông minh, thiết kế hệ thống máy tính hoặc kỹ sư điều khiển tự động. Đây là ngành học lý tưởng cho những ai đam mê công nghệ, thích sáng tạo sản phẩm thông minh và có khả năng làm việc trong môi trường công nghệ cao.

(10) **Công nghệ thông tin** (mã ngành: 7480201)

- Thời gian đào tạo: 04 năm với đại học, cấp bằng kỹ sư.
- Trong thời đại công nghệ số và trí tuệ nhân tạo phát triển mạnh mẽ, ngành Công nghệ Thông tin trở thành chìa khóa mở ra cơ hội nghề nghiệp rộng lớn trong nước và toàn cầu. Sinh viên sẽ được đào tạo về lập trình, phát triển phần mềm, cơ sở dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, mạng máy tính, an ninh mạng, blockchain... với phương pháp “học đi đôi với làm”. Môi trường học tập hiện đại, giảng viên có kinh nghiệm thực tiễn, cùng với mô hình học dự án (project-based learning) giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, sáng tạo và tư duy hệ thống.
- Cơ hội nghề nghiệp đa dạng: lập trình viên, kỹ sư phần mềm, chuyên viên IT, quản trị hệ thống, kỹ sư AI hoặc phát triển game, ứng dụng di động... Bên cạnh đó, bạn cũng có thể làm freelancer hoặc startup trong lĩnh vực công nghệ. Ngành học phù hợp với những bạn trẻ đam mê khám phá công nghệ mới, thích tư duy logic và mong muốn đóng góp vào sự thay đổi của thế giới thông minh.

(11) **Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí** (mã ngành: 7510201)

- Thời gian đào tạo: 04 năm với đại học, cấp bằng Kỹ sư.
- Ngành học đào tạo kỹ sư trong lĩnh vực thiết kế, chế tạo, gia công, lắp ráp, bảo trì và cải tiến máy móc, thiết bị cơ khí hiện đại. Sinh viên được trang bị kiến thức về cơ học, vật liệu, nguyên lý máy, cơ điện tử và công nghệ sản xuất tự động. Các học phần thực hành gắn với xưởng cơ khí, máy CNC, phần mềm CAD/CAM, mô phỏng kỹ thuật và robot công nghiệp.
- Sinh viên sau tốt nghiệp có thể làm việc tại các nhà máy chế tạo, công ty sản xuất, khu công nghiệp, hoặc làm việc trong lĩnh vực bảo trì – sửa chữa thiết bị cơ khí, tự động hóa, thiết kế kỹ thuật cơ khí. Đây là ngành kỹ thuật cốt lõi, luôn có nhu cầu nhân lực cao và cơ hội phát triển lâu dài trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

(12) **Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử** (mã ngành: 7510203)

- Thời gian đào tạo: 04 năm với đại học, cấp bằng kỹ sư.
- Chuyên ngành đào tạo:
 - + CNKT CĐT, chuyên ngành Công nghệ Cơ điện tử
 - + CNKT CĐT, chuyên ngành Công nghệ Robot và trí tuệ nhân tạo
- Ngành Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử kết hợp tinh hoa của cơ khí chính xác, điện tử, điều khiển tự động và công nghệ máy tính, mang đến nền tảng vững chắc để tạo ra các thiết bị và hệ thống tự động thông minh. Sinh viên có thể lựa chọn chuyên sâu Công nghệ Cơ điện tử hoặc Công nghệ Robot và Trí tuệ nhân tạo, được học tập trong phòng thí nghiệm mô phỏng, hệ thống robot công nghiệp, PLC, cảm biến và các phần mềm mô phỏng tiên tiến.

- Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể làm kỹ sư điều khiển tự động, thiết kế robot, vận hành dây chuyền sản xuất tự động tại các nhà máy, khu công nghiệp công nghệ cao hoặc startup trong lĩnh vực thiết kế thiết bị thông minh. Đây là ngành học lý tưởng cho các bạn đam mê kỹ thuật, có tư duy logic và mong muốn tạo ra những sản phẩm công nghệ đột phá.

(13) **Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử** (mã ngành: 7510301)

- Thời gian đào tạo: 04 năm với đại học, cấp bằng kỹ sư.
- Chuyên ngành đào tạo:
 - + *CNKT ĐĐT, chuyên ngành Điều khiển và tự động hóa.*
 - + *CNKT ĐĐT, chuyên ngành Điện công nghiệp và cung cấp điện.*
- Ngành học cung cấp kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về thiết kế, vận hành và bảo trì hệ thống điện – điện tử dân dụng và công nghiệp. Hai chuyên ngành nổi bật gồm: Điều khiển và Tự động hóa và Điện công nghiệp và Cung cấp điện, hướng sinh viên đến năng lực ứng dụng kỹ thuật điện trong các công trình và dây chuyền sản xuất hiện đại. Sinh viên được học thực hành với hệ thống mô phỏng thực tế, tiếp cận công nghệ tự động hóa, cảm biến, PLC, SCADA và điều khiển thông minh.
- Cơ hội nghề nghiệp mở rộng trong các lĩnh vực: kỹ thuật điện, kỹ sư vận hành và bảo trì, chuyên viên tự động hóa, cán bộ quản lý năng lượng tại doanh nghiệp, khu công nghiệp, nhà máy điện, công ty điện lực... Đây là ngành học “xương sống” của công nghiệp hiện đại và luôn có nhu cầu tuyển dụng ổn định, thu nhập tốt.

(14) **Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông** (mã ngành: 7510302)

- Thời gian đào tạo: 04 năm với đại học, cấp bằng kỹ sư.
- Chuyên ngành đào tạo:
 - + *CNKT ĐTVT, chuyên ngành Điện tử Viễn thông.*
 - + *CNKT ĐTVT, chuyên ngành Mạng máy tính.*
 - + *CNKT ĐTVT, chuyên ngành Thiết kế vi mạch*
- Ngành học đào tạo kỹ sư công nghệ trong lĩnh vực Điện tử Viễn thông, Mạng máy tính và Thiết kế Vi mạch. Sinh viên sẽ được học về truyền dẫn tín hiệu số, hệ thống viễn thông, mạng không dây, thiết kế mạch điện tử và xử lý tín hiệu, ứng dụng trong các thiết bị di động, hệ thống IoT và thành phố thông minh.
- Chương trình chú trọng thực hành và mô phỏng thực tế, giúp sinh viên làm việc tốt tại các công ty viễn thông, nhà mạng, doanh nghiệp công nghệ cao hoặc trung tâm nghiên cứu và phát triển sản phẩm vi mạch. Với xu hướng phát triển công nghệ 5G, IoT, AI... ngành học này đang trở thành lĩnh vực hấp dẫn với mức lương và triển vọng nghề nghiệp vượt trội.

(15) **Công nghệ thực phẩm** (mã ngành: 7540101)

- Thời gian đào tạo: 04 năm với đại học, cấp bằng kỹ sư.
- Công nghệ thực phẩm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành sản xuất, chế biến và bảo quản sản phẩm thực phẩm. Các kỹ sư công nghệ thực phẩm vận dụng các kiến thức khoa học cơ bản để xây dựng quy trình công nghệ, kiểm soát các thông số sản xuất nhằm tạo ra các sản phẩm thực phẩm tiện lợi, đầy đủ dinh dưỡng, đảm bảo an toàn và đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng, ngoài ra còn kéo dài thời hạn sử dụng của thực phẩm. Ngành công nghệ thực phẩm đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo nguồn cung cấp thực phẩm an toàn và bền vững, đáp ứng nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng, đồng thời giải quyết các thách thức toàn cầu như an ninh lương thực hay tính bền vững..
- Sinh viên có thể làm việc tại nhà máy chế biến thực phẩm, trung tâm nghiên cứu phát triển sản phẩm, phòng kiểm nghiệm, hệ thống siêu thị, chuỗi F&B hoặc khởi nghiệp thực phẩm sạch. Đây là ngành học hấp dẫn, ổn định, góp phần bảo vệ sức khỏe cộng đồng và mở ra cơ hội làm việc trong nước lẫn xuất khẩu lao động theo diện kỹ sư thực phẩm.

(16) **Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm** (mã ngành: 7540106)

- Thời gian đào tạo: 04 năm với đại học, cấp bằng Cử nhân.
- Ngành học đào tạo cử nhân có năng lực kiểm soát quy trình sản xuất, phân tích chất lượng và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong toàn chuỗi ứng. Sinh viên được học các kỹ thuật xét nghiệm vi sinh, hóa lý, cảm quan, tiêu chuẩn ISO/HACCP và pháp luật liên quan đến thực phẩm.
- Chương trình học chú trọng thực hành tại phòng lab hiện đại, tham quan thực tế tại nhà máy chế biến thực phẩm và thực tập nghề nghiệp. Sau tốt nghiệp, sinh viên có thể làm việc tại trung tâm kiểm định, cơ sở sản xuất thực phẩm, công ty chế biến, cơ quan quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm. Đây là ngành học thiết thực, ổn định, gắn liền với sức khỏe cộng đồng và nhu cầu xã hội bền vững.

(17) **Kỹ thuật xây dựng** (mã ngành: 7580201)

- Thời gian đào tạo: 04 năm với đại học, cấp bằng kỹ sư.
- Với chuyên ngành Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp, sinh viên được đào tạo toàn diện về thiết kế kết cấu, thi công công trình, quản lý dự án, kỹ thuật nền móng, vật liệu và công nghệ xây dựng hiện đại. Sinh viên học đi đôi với thực hành trên mô hình công trình, tiếp xúc với phần mềm AutoCAD, Revit, SAP2000, Etabs... và trải nghiệm thực tế tại các dự án xây dựng.
- Sau khi ra trường, sinh viên có thể đảm nhiệm vai trò kỹ sư thi công, giám sát công trình, kỹ sư kết cấu, chỉ huy trưởng công trình hoặc chuyên viên tư vấn, đầu thầu, quản lý dự án trong các công ty xây dựng, cơ quan nhà nước, viện thiết kế. Ngành học này luôn giữ vai trò thiết yếu trong phát triển hạ tầng đất nước, với nhu cầu tuyển dụng cao và tiềm năng phát triển lâu dài.

(18) **Quản lý Xây dựng** (mã ngành: 7580302)

- Thời gian đào tạo: 04 năm với đại học, cấp bằng Kỹ sư.
- Ngành học đào tạo kỹ sư có năng lực tổ chức, điều hành, kiểm soát và giám sát các hoạt động trong toàn bộ vòng đời của dự án xây dựng. Sinh viên được học về kinh tế xây dựng, luật xây dựng, quản lý chi phí – tiến độ – chất lượng công trình, sử dụng phần mềm quản lý dự án và mô hình BIM. Tập trung vào kiến thức: Quản lý dự án xây dựng; Dự toán và đấu thầu công trình; Kiểm soát chất lượng và tiến độ thi công.
- Chương trình học thực hành cao, gắn với các công ty xây dựng, nhà thầu, ban quản lý dự án. Sau tốt nghiệp, sinh viên có thể đảm nhiệm vai trò kỹ sư quản lý dự án, giám sát công trình, kỹ sư đấu thầu, chuyên viên lập dự toán hoặc cán bộ tư vấn đầu tư. Đây là ngành học thiết yếu trong ngành xây dựng hiện đại, yêu cầu kỹ năng tổ chức cao và khả năng phối hợp đa ngành.

2.15. **Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy của trường:**

(1) **Địa chỉ Văn phòng Tuyển sinh – Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn**

- Số 180 Cao Lỗ, Phường Chánh Hưng, Tp. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.38.505520 (số nội bộ: 106; 107; 109; 115; 116)
- Điện thoại đường dây nóng - Hotline: 0902.992.306
- Website: <http://www.stu.edu.vn> - mục Tuyển sinh đại học
- Địa chỉ hộp thư điện tử (mail):
 - + Mail Phòng Đào tạo: phongdaotao@stu.edu.vn
 - + Mail Văn phòng tuyển sinh: vpts@stu.edu.vn

(2) **Thông tin người trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:**

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Vũ Hùng Tuấn	Kỹ sư, Chuyên viên Phòng Đào tạo	028.38505520	tuan.vuhung@stu.edu.vn

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
2	Ngô Trần Trúc Chi	Kỹ sư, Chuyên viên Phòng Đào tạo	0902.992.306	chi.ngotrantruc@stu.edu.vn

Trên đây là Thông tin tuyển sinh đại học năm 2026 của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

Nơi nhận:

- Bộ GDĐT;
- Chủ tịch Hội đồng Trường;
- Hội đồng Tuyển sinh;
- Các đơn vị của trường;
- Lưu P.HC-NS-PL; P.ĐT; NP (5).



PGS. TS. Cao Hào Thi

PHỤ LỤC 01

DANH MỤC NGÀNH VÀ TỔ HỢP XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC

Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển theo Phương thức
7210402	Thiết kế công nghiệp	NL1; TBN; TBK; A07; A08; C00; C03; C04; C14; C19; D01; D02; D03; D04; D05; D06; D09; D10; D14; D15; D16; D17; D18; D19; D20; D36; D37; D38; D39; D40; D41; D42; D43; D44; D45; D61; D62; D63; D64; D65; D66; D67; D68; D69; D70; D71; D84; D85; D86; D87; D88; D89; N01; N02; N03; N04; N05; N06; N07; N08; N09; N10; N11; N12; N13; N14; N15; N16; N17; N18; N19; N20; N21; N22; N23; N24; N25; X01; X02; X03; X04; X17; X18; X19; X20; X25; X26; X27; X28; X29; X30; X31; X32; X33; X34; X35; X36; X37; X38; X39; X40; X41; X42; X43; X44; X45; X46; X47; X48; X70; X71; X72; X73; X78; X79; X80; X82; X83; X84; X85; X86; X87; X88; X89; X90; X91; X92; X93; X94; X95; X96; X97; X98; X99; Y01; Y02
7340101	Quản trị kinh doanh	NL1; TBN; TBK; A07; A08; C00; C03; C04; C14; C19; D01; D02; D03; D04; D05; D06; D09; D10; D14; D15; D16; D17; D18; D19; D20; D36; D37; D38; D39; D40; D41; D42; D43; D44; D45; D61; D62; D63; D64; D65; D66; D67; D68; D69; D70; D71; D84; D85; D86; D87; D88; D89; X01; X02; X03; X04; X17; X18; X19; X20; X25; X26; X27; X28; X29; X30; X31; X32; X33; X34; X35; X36; X37; X38; X39; X40; X41; X42; X43; X44; X45; X46; X47; X48; X70; X71; X72; X73; X78; X79; X80; X82; X83; X84; X85; X86; X87; X88; X89; X90; X91; X92; X93; X94; X95; X96; X97; X98; X99; Y01; Y02
7340115	Marketing	NL1; TBN; TBK; A07; A08; C00; C03; C04; C14; C19; D01; D02; D03; D04; D05; D06; D09; D10; D14; D15; D16; D17; D18; D19; D20; D36; D37; D38; D39; D40; D41; D42; D43; D44; D45; D61; D62; D63; D64; D65; D66; D67; D68; D69; D70; D71; D84; D85; D86;+ D87; D88; D89; X01; X02; X03; X04; X17; X18; X19; X20; X25; X26; X27; X28; X29; X30; X31; X32; X33; X34; X35; X36; X37; X38; X39; X40; X41; X42; X43; X44; X45; X46; X47; X48; X70; X71; X72; X73; X78; X79; X80; X82; X83; X84; X85; X86; X87; X88; X89; X90; X91; X92; X93; X94; X95; X96; X97; X98; X99; Y01; Y02

Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển theo Phương thức
7340120	Kinh doanh quốc tế	NL1; TBN; TBK; A07; A08; C00; C03; C04; C14; C19; D01; D02; D03; D04; D05; D06; D09; D10; D14; D15; D16; D17; D18; D19; D20; D36; D37; D38; D39; D40; D41; D42; D43; D44; D45; D61; D62; D63; D64; D65; D66; D67; D68; D69; D70; D71; D84; D85; D86; D87; D88; D89; X01; X02; X03; X04; X17; X18; X19; X20; X25; X26; X27; X28; X29; X30; X31; X32; X33; X34; X35; X36; X37; X38; X39; X40; X41; X42; X43; X44; X45; X46; X47; X48; X70; X71; X72; X73; X78; X79; X80; X82; X83; X84; X85; X86; X87; X88; X89; X90; X91; X92; X93; X94; X95; X96; X97; X98; X99; Y01; Y02
7340201	Tài chính - Ngân hàng	NL1; TBN; TBK; A07; A08; C00; C03; C04; C14; C19; D01; D02; D03; D04; D05; D06; D09; D10; D14; D15; D16; D17; D18; D19; D20; D36; D37; D38; D39; D40; D41; D42; D43; D44; D45; D61; D62; D63; D64; D65; D66; D67; D68; D69; D70; D71; D84; D85; D86; D87; D88; D89; NL1; TBK; TBN; X01; X02; X03; X04; X17; X18; X19; X20; X25; X26; X27; X28; X29; X30; X31; X32; X33; X34; X35; X36; X37; X38; X39; X40; X41; X42; X43; X44; X45; X46; X47; X48; X70; X71; X72; X73; X78; X79; X80; X82; X83; X84; X85; X86; X87; X88; X89; X90; X91; X92; X93; X94; X95; X96; X97; X98; X99; Y01; Y02
7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	NL1; TBN; TBK; A07; A08; C00; C03; C04; C14; C19; D01; D02; D03; D04; D05; D06; D09; D10; D14; D15; D16; D17; D18; D19; D20; D36; D37; D38; D39; D40; D41; D42; D43; D44; D45; D61; D62; D63; D64; D65; D66; D67; D68; D69; D70; D71; D84; D85; D86; D87; D88; D89; X01; X02; X03; X04; X17; X18; X19; X20; X25; X26; X27; X28; X29; X30; X31; X32; X33; X34; X35; X36; X37; X38; X39; X40; X41; X42; X43; X44; X45; X46; X47; X48; X70; X71; X72; X73; X78; X79; X80; X82; X83; X84; X85; X86; X87; X88; X89; X90; X91; X92; X93; X94; X95; X96; X97; X98; X99; Y01; Y02

Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển theo Phương thức
7810101	Du lịch	NL1; TBN; TBK; A07; A08; C00; C03; C04; C14; C19; D01; D02; D03; D04; D05; D06; D09; D10; D14; D15; D16; D17; D18; D19; D20; D36; D37; D38; D39; D40; D41; D42; D43; D44; D45; D61; D62; D63; D64; D65; D66; D67; D68; D69; D70; D71; D84; D85; D86; D87; D88; D89; X01; X02; X03; X04; X17; X18; X19; X20; X25; X26; X27; X28; X29; X30; X31; X32; X33; X34; X35; X36; X37; X38; X39; X40; X41; X42; X43; X44; X45; X46; X47; X48; X70; X71; X72; X73; X78; X79; X80; X82; X83; X84; X85; X86; X87; X88; X89; X90; X91; X92; X93; X94; X95; X96; X97; X98; X99; Y01; Y02
7380107	Luật kinh tế	NL1; TBN; TBK; A07; A08; C00; C03; C04; C14; C19; D01; D02; D03; D04; D05; D06; D09; D10; D14; D15; D16; D17; D18; D19; D20; D36; D37; D38; D39; D40; D41; D42; D43; D44; D45; D61; D62; D63; D64; D65; D66; D67; D68; D69; D70; D71; D84; D85; D86; D87; D88; D89; X01; X02; X03; X04; X17; X18; X19; X20; X25; X26; X27; X28; X29; X30; X31; X32; X33; X34; X35; X36; X37; X38; X39; X40; X41; X42; X43; X44; X45; X46; X47; X48; X70; X71; X72; X73; X78; X79; X80; X82; X83; X84; X85; X86; X87; X88; X89; X90; X91; X92; X93; X94; X95; X96; X97; X98; X99; Y01; Y02
7480106	Kỹ thuật máy tính	NL1; TBN; TBK; A00; A01; A02; A10; B03; B08; C01; C02; C14; D01; D02; D03; D04; D05; D06; D07; D21; D22; D23; D24; D25; D26; D27; D28; D29; D30; D31; D32; D33; D34; D35; D84; D85; D86; D87; D88; D89; X01; X02; X03; X04; X05; X06; X07; X08; X25; X26; X27; X28; X29; X30; X31; X32; X33; X34; X35; X36; X37; X38; X39; X40; X41; X42; X43; X44; X45; X46; X47; X48
7480201	Công nghệ thông tin	NL1; TBN; TBK; A00; A01; A02; A10; B03; B08; C01; C02; C14; D01; D02; D03; D04; D05; D06; D07; D21; D22; D23; D24; D25; D26; D27; D28; D29; D30; D31; D32; D33; D34; D35; D84; D85; D86; D87; D88; D89; X01; X02; X03; X04; X05; X06; X07; X08; X25; X26; X27; X28; X29; X30; X31; X32; X33; X34; X35; X36; X37; X38; X39; X40; X41; X42; X43; X44; X45; X46; X47; X48

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển theo Phương thức
7510201	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	NL1; TBN; TBK; A00; A01; A02; A10; B03; B08; C01; C02; C14; D01; D02; D03; D04; D05; D06; D07; D21; D22; D23; D24; D25; D26; D27; D28; D29; D30; D31; D32; D33; D34; D35; D84; D85; D86; D87; D88; D89; X01; X02; X03; X04; X05; X06; X07; X08; X25; X26; X27; X28; X29; X30; X31; X32; X33; X34; X35; X36; X37; X38; X39; X40; X41; X42; X43; X44; X45; X46; X47; X48
7510203	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	NL1; TBN; TBK; A00; A01; A02; A10; B03; B08; C01; C02; C14; D01; D02; D03; D04; D05; D06; D07; D21; D22; D23; D24; D25; D26; D27; D28; D29; D30; D31; D32; D33; D34; D35; D84; D85; D86; D87; D88; D89; X01; X02; X03; X04; X05; X06; X07; X08; X25; X26; X27; X28; X29; X30; X31; X32; X33; X34; X35; X36; X37; X38; X39; X40; X41; X42; X43; X44; X45; X46; X47; X48
7510301	Công nghệ kỹ thuật Điện điện tử	NL1; TBN; TBK; A00; A01; A02; A10; B03; B08; C01; C02; C14; D01; D02; D03; D04; D05; D06; D07; D21; D22; D23; D24; D25; D26; D27; D28; D29; D30; D31; D32; D33; D34; D35; D84; D85; D86; D87; D88; D89; X01; X02; X03; X04; X05; X06; X07; X08; X25; X26; X27; X28; X29; X30; X31; X32; X33; X34; X35; X36; X37; X38; X39; X40; X41; X42; X43; X44; X45; X46; X47; X48
7510302	Công nghệ kỹ thuật Điện tử viễn thông	NL1; TBN; TBK; A00; A01; A02; A10; B03; B08; C01; C02; C14; D01; D02; D03; D04; D05; D06; D07; D21; D22; D23; D24; D25; D26; D27; D28; D29; D30; D31; D32; D33; D34; D35; D84; D85; D86; D87; D88; D89; X01; X02; X03; X04; X05; X06; X07; X08; X25; X26; X27; X28; X29; X30; X31; X32; X33; X34; X35; X36; X37; X38; X39; X40; X41; X42; X43; X44; X45; X46; X47; X48
7540101	Công nghệ thực phẩm	NL1; TBN; TBK; A00; A01; A02; A10; B03; B08; C01; C02; C14; D01; D02; D03; D04; D05; D06; D07; D21; D22; D23; D24; D25; D26; D27; D28; D29; D30; D31; D32; D33; D34; D35; D84; D85; D86; D87; D88; D89; X01; X02; X03; X04; X05; X06; X07; X08; X25; X26; X27; X28; X29; X30; X31; X32; X33; X34; X35; X36; X37; X38; X39; X40; X41; X42; X43; X44; X45; X46; X47; X48

Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển theo Phương thức
7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	NL1; TBN; TBK; A00; A01; A02; A10; B03; B08; C01; C02; C14; D01; D02; D03; D04; D05; D06; D07; D21; D22; D23; D24; D25; D26; D27; D28; D29; D30; D31; D32; D33; D34; D35; D84; D85; D86; D87; D88; D89; X01; X02; X03; X04; X05; X06; X07; X08; X25; X26; X27; X28; X29; X30; X31; X32; X33; X34; X35; X36; X37; X38; X39; X40; X41; X42; X43; X44; X45; X46; X47; X48
7580201	Kỹ thuật xây dựng	NL1; TBN; TBK; A00; A01; A02; A10; B03; B08; C01; C02; C14; D01; D02; D03; D04; D05; D06; D07; D21; D22; D23; D24; D25; D26; D27; D28; D29; D30; D31; D32; D33; D34; D35; D84; D85; D86; D87; D88; D89; X01; X02; X03; X04; X05; X06; X07; X08; X25; X26; X27; X28; X29; X30; X31; X32; X33; X34; X35; X36; X37; X38; X39; X40; X41; X42; X43; X44; X45; X46; X47; X48
7580302	Quản lý xây dựng	NL1; TBN; TBK; A00; A01; A02; A10; B03; B08; C01; C02; C14; D01; D02; D03; D04; D05; D06; D07; D21; D22; D23; D24; D25; D26; D27; D28; D29; D30; D31; D32; D33; D34; D35; D84; D85; D86; D87; D88; D89; X01; X02; X03; X04; X05; X06; X07; X08; X25; X26; X27; X28; X29; X30; X31; X32; X33; X34; X35; X36; X37; X38; X39; X40; X41; X42; X43; X44; X45; X46; X47; X48

ỨNG
 HỌI
 NG
 GỒ
 ★

PHỤ LỤC 02

DANH MỤC TỔ HỢP XÉT TUYỂN VÀ CÁC MÔN TRONG TỔ HỢP

Thứ tự	Mã tổ hợp	Các môn trong tổ hợp	Môn 01	Môn 02	Môn 03	Môn 04
TH.001	NL1	NL1	NL			
TH.002	TBN	TB10 - TB11 - TB12	TB10	TB11	TB12	
TH.003	TBK	TB10 - TB11 - TB12 - TBTN	TB10	TB11	TB12	TBTN
TH.004	A00	TO - LI - HO	TO	LI	HO	
TH.005	A01	TO - LI - N1	TO	LI	N1	
TH.006	A02	TO - LI - SI	TO	LI	SI	
TH.007	A07	TO - SU - DI	TO	SU	DI	
TH.008	A08	TO - SU - GD	TO	SU	GD	
TH.009	A10	TO - LI - GD	TO	LI	GD	
TH.010	B03	TO - VA - SI	TO	VA	SI	
TH.011	B08	TO - SI - N1	TO	SI	N1	
TH.012	C00	VA - SU - DI	VA	SU	DI	
TH.013	C01	TO - VA - LI	TO	VA	LI	
TH.014	C02	TO - VA - HO	TO	VA	HO	
TH.015	C03	TO - VA - SU	TO	VA	SU	
TH.016	C04	TO - VA - DI	TO	VA	DI	
TH.017	C14	TO - VA - GD	TO	VA	GD	
TH.018	C19	VA - SU - GD	VA	SU	GD	
TH.019	D01	TO - VA - N1	TO	VA	N1	
TH.020	D02	TO - VA - N2	TO	VA	N2	
TH.021	D03	TO - VA - N3	TO	VA	N3	
TH.022	D04	TO - VA - N4	TO	VA	N4	
TH.023	D05	TO - VA - N5	TO	VA	N5	
TH.024	D06	TO - VA - N6	TO	VA	N6	
TH.025	D07	TO - HO - N1	TO	HO	N1	
TH.026	D09	TO - SU - N1	TO	SU	N1	
TH.027	D10	TO - DI - N1	TO	DI	N1	
TH.028	D14	VA - SU - N1	VA	SU	N1	
TH.029	D15	VA - DI - N1	VA	DI	N1	
TH.030	D16	TO - DI - N5	TO	DI	N5	
TH.031	D17	TO - DI - N2	TO	DI	N2	
TH.032	D18	TO - DI - N6	TO	DI	N6	
TH.033	D19	TO - DI - N3	TO	DI	N3	
TH.034	D20	TO - DI - N4	TO	DI	N4	
TH.035	D21	TO - HO - N5	TO	HO	N5	
TH.036	D22	TO - HO - N2	TO	HO	N2	
TH.037	D23	TO - HO - N6	TO	HO	N6	

Thứ tự	Mã tổ hợp	Các môn trong tổ hợp	Môn 01	Môn 02	Môn 03	Môn 04
TH.038	D24	TO - HO - N3	TO	HO	N3	
TH.039	D25	TO - HO - N4	TO	HO	N4	
TH.040	D26	TO - LI - N5	TO	LI	N5	
TH.041	D27	TO - LI - N2	TO	LI	N2	
TH.042	D28	TO - LI - N6	TO	LI	N6	
TH.043	D29	TO - LI - N3	TO	LI	N3	
TH.044	D30	TO - LI - N4	TO	LI	N4	
TH.045	D31	TO - SI - N5	TO	SI	N5	
TH.046	D32	TO - SI - N2	TO	SI	N2	
TH.047	D33	TO - SI - N6	TO	SI	N6	
TH.048	D34	TO - SI - N3	TO	SI	N3	
TH.049	D35	TO - SI - N4	TO	SI	N4	
TH.050	D36	TO - SU - N5	TO	SU	N5	
TH.051	D37	TO - SU - N2	TO	SU	N2	
TH.052	D38	TO - SU - N6	TO	SU	N6	
TH.053	D39	TO - SU - N3	TO	SU	N3	
TH.054	D40	TO - SU - N4	TO	SU	N4	
TH.055	D41	VA - DI - N5	VA	DI	N5	
TH.056	D42	VA - DI - N2	VA	DI	N2	
TH.057	D43	VA - DI - N6	VA	DI	N6	
TH.058	D44	VA - DI - N3	VA	DI	N3	
TH.059	D45	VA - DI - N4	VA	DI	N4	
TH.060	D61	VA - SU - N5	VA	SU	N5	
TH.061	D62	VA - SU - N2	VA	SU	N2	
TH.062	D63	VA - SU - N6	VA	SU	N6	
TH.063	D64	VA - SU - N3	VA	SU	N3	
TH.064	D65	VA - SU - N4	VA	SU	N4	
TH.065	D66	VA - N1 - GD	VA	N1	GD	
TH.066	D67	VA - N5 - GD	VA	N5	GD	
TH.067	D68	VA - N2 - GD	VA	N2	GD	
TH.068	D69	VA - N6 - GD	VA	N6	GD	
TH.069	D70	VA - N3 - GD	VA	N3	GD	
TH.070	D71	VA - N4 - GD	VA	N4	GD	
TH.071	D84	TO - N1 - GD	TO	N1	GD	
TH.072	D85	TO - N5 - GD	TO	N5	GD	
TH.073	D86	TO - N2 - GD	TO	N2	GD	
TH.074	D87	TO - N3 - GD	TO	N3	GD	
TH.075	D88	TO - N6 - GD	TO	N6	GD	
TH.076	D89	TO - N4 - GD	TO	N4	GD	
TH.077	N01	TO - VA - NK1	TO	VA	NK1	

Thứ tự	Mã tổ hợp	Các môn trong tổ hợp	Môn 01	Môn 02	Môn 03	Môn 04
TH.078	N02	TO - SU - NK1	TO	SU	NK1	
TH.079	N03	TO - DI - NK1	TO	DI	NK1	
TH.080	N04	TO - CNNN - NK1	TO	CNNN	NK1	
TH.081	N05	TO - CNCN - NK1	TO	CNCN	NK1	
TH.082	N06	TO - KTPL - NK1	TO	KTPL	NK1	
TH.083	N07	TO - TI - NK1	TO	TI	NK1	
TH.084	N08	TO - N1 - NK1	TO	N1	NK1	
TH.085	N09	TO - N2 - NK1	TO	N2	NK1	
TH.086	N10	TO - N3 - NK1	TO	N3	NK1	
TH.087	N11	TO - N4 - NK1	TO	N4	NK1	
TH.088	N12	TO - N5 - NK1	TO	N5	NK1	
TH.089	N13	TO - N6 - NK1	TO	N6	NK1	
TH.090	N14	VA - SU - NK1	VA	SU	NK1	
TH.091	N15	VA - DI - NK1	VA	DI	NK1	
TH.092	N16	VA - CNNN - NK1	VA	CNNN	NK1	
TH.093	N17	VA - CNCN - NK1	VA	CNCN	NK1	
TH.094	N18	VA - KTPL - NK1	VA	KTPL	NK1	
TH.095	N19	VA - TI - NK1	VA	TI	NK1	
TH.096	N20	VA - N1 - NK1	VA	N1	NK1	
TH.097	N21	VA - N2 - NK1	VA	N2	NK1	
TH.098	N22	VA - N3 - NK1	VA	N3	NK1	
TH.099	N23	VA - N4 - NK1	VA	N4	NK1	
TH.100	N24	VA - N5 - NK1	VA	N5	NK1	
TH.101	N25	VA - N6 - NK1	VA	N6	NK1	
TH.102	X01	TO - VA - KTPL	TO	VA	KTPL	
TH.103	X02	TO - VA - TI	TO	VA	TI	
TH.104	X03	TO - VA - CNCN	TO	VA	CNCN	
TH.105	X04	TO - VA - CNNN	TO	VA	CNNN	
TH.106	X05	TO - LI - KTPL	TO	LI	KTPL	
TH.107	X06	TO - LI - TI	TO	LI	TI	
TH.108	X07	TO - LI - CNCN	TO	LI	CNCN	
TH.109	X08	TO - LI - CNNN	TO	LI	CNNN	
TH.110	X17	TO - SU - KTPL	TO	SU	KTPL	
TH.111	X18	TO - SU - TI	TO	SU	TI	
TH.112	X19	TO - SU - CNCN	TO	SU	CNCN	
TH.113	X20	TO - SU - CNNN	TO	SU	CNNN	
TH.114	X25	TO - KTPL - N1	TO	KTPL	N1	
TH.115	X26	TO - TI - N1	TO	TI	N1	
TH.116	X27	TO - CNCN - N1	TO	CNCN	N1	
TH.117	X28	TO - CNNN - N1	TO	CNNN	N1	

Thứ tự	Mã tổ hợp	Các môn trong tổ hợp	Môn 01	Môn 02	Môn 03	Môn 04
TH.118	X29	TO - KTPL - N2	TO	KTPL	N2	
TH.119	X30	TO - TI - N2	TO	TI	N2	
TH.120	X31	TO - CNCN - N2	TO	CNCN	N2	
TH.121	X32	TO - CNNN - N2	TO	CNNN	N2	
TH.122	X33	TO - KTPL - N3	TO	KTPL	N3	
TH.123	X34	TO - TI - N3	TO	TI	N3	
TH.124	X35	TO - CNCN - N3	TO	CNCN	N3	
TH.125	X36	TO - CNNN - N3	TO	CNNN	N3	
TH.126	X37	TO - KTPL - N4	TO	KTPL	N4	
TH.127	X38	TO - TI - N4	TO	TI	N4	
TH.128	X39	TO - CNCN - N4	TO	CNCN	N4	
TH.129	X40	TO - CNNN - N4	TO	CNNN	N4	
TH.130	X41	TO - KTPL - N5	TO	KTPL	N5	
TH.131	X42	TO - TI - N5	TO	TI	N5	
TH.132	X43	TO - CNCN - N5	TO	CNCN	N5	
TH.133	X44	TO - CNNN - N5	TO	CNNN	N5	
TH.134	X45	TO - KTPL - N6	TO	KTPL	N6	
TH.135	X46	TO - TI - N6	TO	TI	N6	
TH.136	X47	TO - CNCN - N6	TO	CNCN	N6	
TH.137	X48	TO - CNNN - N6	TO	CNNN	N6	
TH.138	X70	VA - SU - KTPL	VA	SU	KTPL	
TH.139	X71	VA - SU - TI	VA	SU	TI	
TH.140	X72	VA - SU - CNCN	VA	SU	CNCN	
TH.141	X73	VA - SU - CNNN	VA	SU	CNNN	
TH.142	X78	VA - KTPL - N1	VA	KTPL	N1	
TH.143	X79	VA - TI - N1	VA	TI	N1	
TH.144	X80	VA - CNCN - N1	VA	CNCN	N1	
TH.145	X82	VA - KTPL - N2	VA	KTPL	N2	
TH.146	X83	VA - TI - N2	VA	TI	N2	
TH.147	X84	VA - CNCN - N2	VA	CNCN	N2	
TH.148	X85	VA - CNNN - N2	VA	CNNN	N2	
TH.149	X86	VA - KTPL - N3	VA	KTPL	N3	
TH.150	X87	VA - TI - N3	VA	TI	N3	
TH.151	X88	VA - CNCN - N3	VA	CNCN	N3	
TH.152	X89	VA - CNNN - N3	VA	CNNN	N3	
TH.153	X90	VA - KTPL - N4	VA	KTPL	N4	
TH.154	X91	VA - TI - N4	VA	TI	N4	
TH.155	X92	VA - CNCN - N4	VA	CNCN	N4	
TH.156	X93	VA - CNNN - N4	VA	CNNN	N4	
TH.157	X94	VA - KTPL - N5	VA	KTPL	N5	

Thứ tự	Mã tổ hợp	Các môn trong tổ hợp	Môn 01	Môn 02	Môn 03	Môn 04
TH.158	X95	VA - TI - N5	VA	TI	N5	
TH.159	X96	VA - CNCN - N5	VA	CNCN	N5	
TH.160	X97	VA - CNNN - N5	VA	CNNN	N5	
TH.161	X98	VA - KTPL - N6	VA	KTPL	N6	
TH.162	X99	VA - TI - N6	VA	TI	N6	
TH.163	Y01	VA - CNCN - N6	VA	CNCN	N6	
TH.164	Y02	VA - CNNN - N6	VA	CNNN	N6	

Ghi chú:

Ký hiệu	Tên môn viết tắt	Tên môn
TO	Toán	Toán
VA	Văn	Ngữ văn
NN	Ngoại ngữ	Tiếng Anh (N1); Đức (N2); Nga (N3); Nhật (N4); Pháp (N5); Trung (N6)
LI	Lí, Lý	Vật lý; Vật lí
HO	Hóa	Hóa học
SI	Sinh	Sinh vật
SU	Sử	Lịch sử
DI	Địa	Địa lý; Địa lí
GD	GD Công dân	Giáo dục Công dân
CNNN	CN Nông nghiệp	Công nghệ Nông nghiệp
CNCN	CN Công nghiệp	Công nghệ Công nghiệp
KTPL	Kinh tế Pháp luật	Giáo dục kinh tế và pháp luật
TI	Tin	Tin học
NK1	Năng khiếu Vẽ	
TB10	Điểm TB cả năm lớp 10	Điểm trung bình cả năm lớp 10
TB11	Điểm TB cả năm lớp 11	Điểm trung bình cả năm lớp 11
TB12	Điểm TB cả năm lớp 12	Điểm trung bình cả năm lớp 12
TBTN	Điểm TB thi TN THPT	Điểm trung bình thi tốt nghiệp trung học phổ học
NL1	Điểm thi ĐGNL	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TP HCM